



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

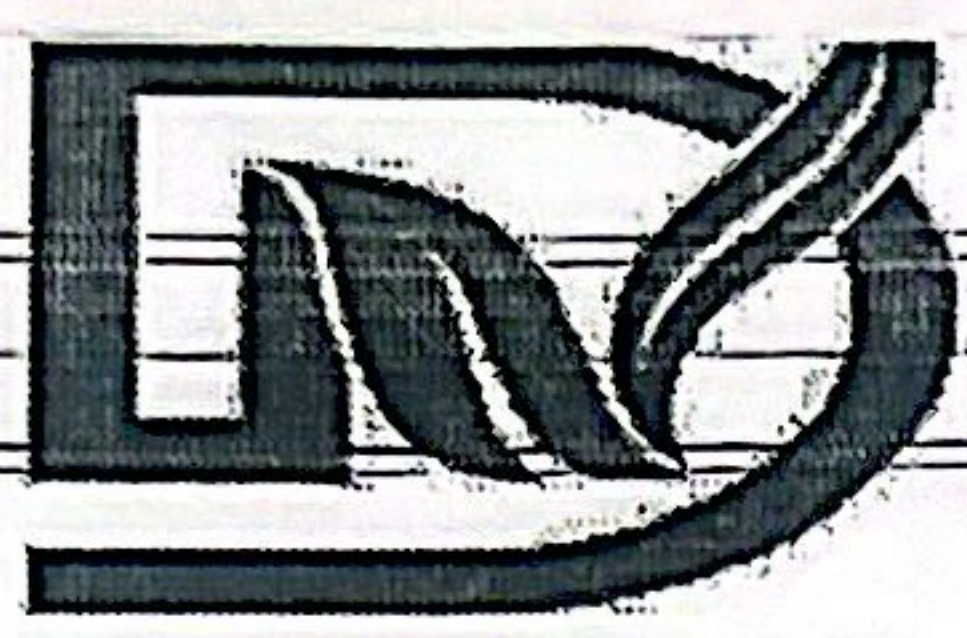
Số: 13008/2025/PKQ/25.5775

Tên khách hàng : Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu Công nghiệp Hoà Mạc
Địa chỉ : KCN Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình
Địa điểm quan trắc : KCN Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250923.NT.013
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 23/09/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/09/2025 - 04/10/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,9	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,8	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	18,9	50
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	12	30
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	32	75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	<15 (LOQ=15)	50
7	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,07
8	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,1
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	5
10	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,2
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	0,4	5
12	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	5
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	20
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,21	4
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	94,2	500
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	1
17	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,05
18	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

BM.12.01 Ban hành lần 3 Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

VIMCERTS 288

ISO/IEC 17025:2017

CV 22574/SYT-NVY

CV 4607/SYT-NVY

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột A
19	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,1
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,05
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,05
22	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,2
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	<0,015 (LOQ=0,015)	2
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,01)	3
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	<0,009 (LOQ=0,009)	0,2
26	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,5
27	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1
30	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	130	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng.

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải trước cửa xả nước thải ra nguồn tiếp nhận. Tọa độ: 20°39'13.31", 106°0'19,15"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



Đặng Minh Dược



Phạm Văn Huân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

BM.12.01

Ban hành lần 3

Scanned with CamScanner